BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …../2026/TT-BKHCN	*Hà Nội, ngày tháng năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định tiêu chí, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược

Căn cứ Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công nghệ cao;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định tiêu chí, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định tiêu chí, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược (sau đây viết tắt là cơ sở ươm tạo).

2. Đối tượng áp dụng là các tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến hoạt động cấp Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo tại Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Ươm tạo công nghệ chiến lược là quá trình hỗ trợ tạo ra, hoàn thiện và thương mại hóa công nghệ chiến lược từ ý tưởng công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học hoặc từ công nghệ chiến lược chưa hoàn thiện thông qua hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết.

2. *Ươm tạo doanh nghiệp công nghệ chiến lược* là quá trình hỗ trợ hình thành, phát triển doanh nghiệp công nghệ chiến lược thông qua hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Tổ chức, cá nhân có quyền thành lập cơ sở ươm tạo theo quy định của pháp luật. Việc xác định quy mô cơ sở ươm tạo do tổ chức, cá nhân thực hiện theo nhu cầu và năng lực hiện có.

2. Tổ chức, cá nhân được thành lập cơ sở ươm tạo dưới hình thức đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức khoa học công nghệ hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật, theo mô hình độc lập hoặc mô hình kết hợp, liên kết với các tổ chức nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, quỹ đầu tư và các chủ thể có liên quan.

3. Các cơ sở ươm tạo đáp ứng tiêu chí, điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư này có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền công nhận để làm căn cứ áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tiêu chí, điều kiện để cấp Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo

1. Tiêu chí, điều kiện chung

a) Là tổ chức có tư cách pháp nhân được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Có phương án tài chính khả thi, bao gồm nguồn vốn tự có, vốn huy động hợp pháp hoặc cam kết tài trợ từ các tổ chức, cá nhân, bảo đảm khả năng vận hành bộ máy và duy trì hoạt động hỗ trợ ươm tạo trong thời gian tối thiểu 02 (hai) năm liên tục.

c) Có địa điểm đặt trụ sở hợp pháp gắn kết với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu như trường đại học, viện nghiên cứu, khu công nghệ cao; diện tích bảo đảm đủ cung cấp cho ít nhất 10 dự án ươm tạo đồng thời.

d) Có hệ thống quản lý chất lượng nội bộ phù hợp với hoạt động ươm tạo, được xây dựng và áp dụng thực tế.

đ) Có hạ tầng công nghệ thông tin, các công cụ số bảo đảm phục vụ hoạt động làm việc nhóm, tổ chức hội thảo trực tuyến và quản lý cơ sở dữ liệu dự án ươm tạo.

e) Có đội ngũ quản lý cơ hữu tối thiểu 05 (năm) người; trong đó ít nhất 80% thành viên có trình độ đại học trở lên.

g) Có ít nhất 01 chuyên gia tư vấn có chuyên ngành đào tạo phù hợp đối với mỗi lĩnh vực tham gia tư vấn, có trình độ đại học trở lên, có hợp đồng tư vấn dài hạn với cơ sở ươm tạo.

h) Có kế hoạch và lộ trình thực hiện hoạt động ươm tạo rõ ràng, trong đó xác định cụ thể các mốc kiểm soát chất lượng đầu vào và đánh giá kết quả đầu ra của dự án, được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

i) Có khả năng liên kết với các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo phục vụ hoạt động ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược.

2. Tiêu chí, điều kiện riêng đối với cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược

a) Công nghệ được ươm tạo trong cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược phải thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, Danh mục công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

b) Có mạng lưới chuyên gia tư vấn phù hợp về công nghệ ươm tạo, sở hữu trí tuệ đã ký thỏa thuận hợp tác với cơ sở ươm tạo.

c) Có quyền tiếp cận và sử dụng hợp pháp cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, phòng thử nghiệm được trang bị các thiết bị thiết yếu bảo đảm cho hoạt động ươm tạo, thông qua một trong các hình thức: sở hữu trực tiếp, thuê dài hạn, hợp tác liên kết hoặc sử dụng dịch vụ từ bên thứ ba có đủ năng lực.

d) Đối với cơ sở ươm tạo công nghệ chiến lược thì hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thử nghiệm được sử dụng phải đạt tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2017 hoặc các tiêu chuẩn quốc tế tương đương.

3. Tiêu chí, điều kiện riêng đối với cơ sở ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược

a) Doanh nghiệp được ươm tạo trong cơ sở ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược là doanh nghiệp tạo ra các sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

b) Có không gian làm việc chung, khu vực trưng bày giới thiệu sản phẩm và các tiện ích phụ trợ bảo đảm phục vụ tối thiểu cho 10 (mười) dự án ươm tạo hoạt động đồng thời.

c) Có mạng lưới chuyên gia tư vấn đa lĩnh vực (công nghệ, pháp lý, sở hữu trí tuệ, tài chính, marketing, quản trị doanh nghiệp, chuỗi cung ứng, hàng rào kỹ thuật và tiêu chuẩn quốc tế) thông qua các thỏa thuận hợp tác hoặc hợp đồng cộng tác viên. Các chuyên gia có thể là cá nhân hành nghề độc lập, thuộc tổ chức tư vấn chuyên nghiệp hoặc giảng viên, nhà nghiên cứu có hợp đồng làm việc phù hợp.

d) Có quyền sở hữu hoặc có quyền sử dụng hợp pháp cơ sở vật chất, phòng thử nghiệm, khu sản xuất thử nghiệm được trang bị các thiết bị thiết yếu bảo đảm cho hoạt động ươm tạo.

đ) Đối với cơ sở ươm tạo doanh nghiệp công nghệ chiến lược thì hệ thống phòng thử nghiệm sản phẩm công nghệ chiến lược được sử dụng phải đạt tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2017 hoặc các tiêu chuẩn quốc tế tương đương.

Điều 5. Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược

1. Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận) là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho cơ sở ươm tạo đáp ứng các tiêu chí, điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Giấy chứng nhận có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở cơ sở ươm tạo là cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và thu hồi Giấy chứng nhận (sau đây gọi là Cơ quan có thẩm quyền).

Điều 6. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận bao gồm:

1. Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận **(Biểu B1-ĐĐN).**

2. Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính, hoặc bản sao có chứng thực các giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật của tổ chức đề nghị chứng nhận.

Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính.

3. Thuyết minh về năng lực của cơ sở ươm tạo đáp ứng các tiêu chí, điều kiện quy định tại Điều 4 của Thông tư này **(Biểu B2-TMCSUT).**

4. Lý lịch khoa học của chuyên gia tư vấn có hợp đồng dài hạn với cơ sở ươm tạo **(Biểu B3a-LLKH)**; danh sách các chuyên gia ký thỏa thuận hợp tác **(Biểu B3b-DSCG).**

5. Văn bản chứng minh nguồn lực tài chính (Đối với trường hợp sử dụng nguồn vốn tự có: Hồ sơ chứng minh nguồn vốn và cam kết sử dụng nguồn vốn vào đối ứng thực hiện hoạt động ươm tạo; Đối với trường hợp huy động vốn từ

các cá nhân/tổ chức hoặc huy động vốn góp của chủ sở hữu: văn bản cam kết và giấy tờ xác nhận về việc đóng góp vốn của các cá nhân/tổ chức/chủ sở hữu cho tổ chức chủ trì để thực hiện hoạt động ươm tạo; Đối với trường hợp vay vốn tổ chức tín dụng: Cam kết cho vay vốn của các tổ chức tín dụng để thực hiện hoạt động ươm tạo).

6. Báo cáo năng lực về trang thiết bị, máy móc của cơ sở ươm tạo phù hợp với mục tiêu của hoạt động ươm tạo, trường hợp sử dụng của các đơn vị liên kết, phải có các văn bản chứng minh năng lực của các đơn vị này.

7. Văn bản chứng minh khả năng liên kết của cơ sở ươm tạo với các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo phục vụ hoạt động ươm tạo.

8. Các hồ sơ minh chứng đáp ứng các tiêu chí, điều kiện khác quy định tại Điều 4 Thông tư này.

9. Tổ chức có nhu cầu đề nghị chứng nhận cơ sở ươm tạo lập 01 bộ hồ sơ gửi về Cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều này, thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện. Đối với hồ sơ nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Hồ sơ đăng ký phải sử dụng định dạng Portable Document (.pdf), sử dụng phông chữ tiếng Việt Unicode (Times New Roman) theo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 6909:2001), được ký số hoặc số hóa từ bản giấy, đảm bảo tính đầy đủ, toàn vẹn, chính xác các nội dung theo bản giấy.

Điều 7. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận

1. Cơ sở ươm tạo gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đến Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này, thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Cơ quan có thẩm quyền có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định hồ sơ đề nghị chứng nhận cơ sở ươm tạo (sau đây gọi tắt là Hội đồng tư vấn).

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thành lập Hội đồng tư vấn, Cơ quan có thẩm quyền tổ chức họp Hội đồng tư vấn để thẩm định, đánh giá mức độ đáp ứng tiêu chí, điều kiện của cơ sở ươm tạo.

6. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có Biên bản thẩm định của Hội đồng tư vấn thẩm định hồ sơ, Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc cấp và

trả Giấy chứng nhận cho tổ chức, cá nhân thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trả trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính, đồng thời cập nhật thông tin lên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

Mẫu giấy chứng nhận theo **Biểu B4-GCN** ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan có thẩm quyền và đại diện Hội đồng tiến hành kiểm tra thực tế cơ sở ươm tạo trước khi thẩm định.

Điều 8. Hội đồng tư vấn thẩm định hồ sơ đề nghị chứng nhận cơ sở ươm tạo

1. Hội đồng tư vấn có từ 09 đến 11 thành viên bao gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Hội đồng, trong đó: 02 Ủy viên phản biện là thành viên Hội đồng có chuyên môn sâu về lĩnh vực được giao tư vấn. Hội đồng có ít nhất một phần hai (1/2) thành viên là các chuyên gia có uy tín, có chuyên môn phù hợp, có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực được giao tư vấn. Phần còn lại là đại diện của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan hoạch định chính sách và doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng tư vấn

a) Phiên họp của Hội đồng tư vấn được thực hiện khi có mặt ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên của Hội đồng, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng tư vấn được ủy quyền bằng văn bản chủ trì phiên họp (Giấy ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng tư vấn theo **Biểu B5-GUQ** ban hành kèm theo Thông tư này) và có đủ 02 Ủy viên phản biện. Ý kiến bằng văn bản của các thành viên vắng mặt chỉ có giá trị tham khảo. Trường hợp cần thiết, Hội đồng tư vấn kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định mời thêm chuyên gia ngoài Hội đồng tư vấn để tham gia đánh giá hồ sơ.

b) Hội đồng tư vấn làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan. Các thành viên của Hội đồng tư vấn có trách nhiệm thẩm định hồ sơ trung thực, khách quan, công bằng, chịu trách nhiệm cá nhân về ý kiến thẩm định của mình và chịu trách nhiệm tập thể về kết luận của Hội đồng tư vấn.

3. Trình tự làm việc của Hội đồng tư vấn

a) Hội đồng tư vấn phân công 01 Ủy viên làm thư ký Hội đồng để ghi chép ý kiến của các thành viên, biên bản về kết quả làm việc của Hội đồng và các văn bản khác có liên quan;

b) Các Ủy viên phản biện trình bày ý kiến, nhận xét về từng nội dung và thông tin đã kê khai trong hồ sơ được giao tư vấn; đánh giá mức độ đáp ứng tiêu chí, điều kiện của cơ sở ươm tạo theo quy định;

c) Hội đồng thảo luận, góp ý về từng tiêu chí, điều kiện đánh giá liên quan đến hồ sơ được giao tư vấn. Trong trường hợp mời chuyên gia ở ngoài Hội đồng, sau khi trả lời các câu hỏi của các thành viên Hội đồng, các chuyên gia không tiếp tục dự phiên họp của Hội đồng;

d) Hội đồng tiến hành bỏ phiếu đánh giá về hồ sơ đề nghị. Hội đồng bầu Ban kiểm phiếu (gồm 03 thành viên Hội đồng, trong đó có một Trưởng ban) và tiến hành bỏ phiếu (theo phương thức bỏ phiếu kín) về việc đồng ý hay không đồng ý với yêu cầu của hồ sơ;

đ) Hội đồng thống nhất kết quả thẩm định đồng ý với yêu cầu của hồ sơ khi có trên ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng có mặt tại phiên họp bỏ phiếu "Đồng ý"; thống nhất kết quả thẩm định "Không đồng ý" với yêu cầu của hồ sơ trong các trường hợp còn lại. Kết quả làm việc của Hội đồng tư vấn được lập thành biên bản và có chữ ký xác nhận của các thành viên tham gia họp.

Phiếu đánh giá của Hội đồng tư vấn theo **Biểu B6-PĐG,** biên bản của Hội đồng tư vấn theo **Biểu B7-BBHĐ** ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Nguồn kinh phí phục vụ thẩm định hồ sơ được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ giao cho cơ quan có thẩm quyền hằng năm.

Nội dung chi, mức chi đối với Hội đồng áp dụng theo quy định tại Mục 1 điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN ngày 30/11/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ KH&CN) quy định về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (Chi Hội đồng: xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; xét duyệt nhiệm vụ đổi mới sáng tạo; xác định danh mục đổi mới sáng tạo đặt hàng; xét duyệt hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay; xác định danh mục các chương trình hỗ trợ tài chính, phân bổ kinh phí đối với từng chương trình hỗ trợ tài chính; tư vấn thẩm định hồ sơ yêu cầu công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển).

Điều 9. Cấp lại Giấy chứng nhận

1. Giấy chứng nhận được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy chứng nhận bị mất hoặc hư hỏng;

b) Có thay đổi thông tin hành chính của cơ sở ươm tạo (tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật hoặc các thông tin hành chính khác) mà không làm thay đổi bản chất, phạm vi và nội dung hoạt động ươm tạo đã được chứng nhận.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận, trong đó nêu rõ lý do đề nghị cấp lại **(Biểu B8-ĐĐNCL)**;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đã được cấp (nếu còn);

c) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

d) Trường hợp thông tin, giấy tờ liên quan đã có trong các cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý, cơ sở ươm tạo không phải nộp lại.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận:

a) Cơ sở ươm tạo gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đến Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này, thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ.

c) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Cơ quan có thẩm quyền có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp lại và trả Giấy chứng nhận cho tổ chức, cá nhân thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trả trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính, đồng thời cập nhật thông tin lên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

đ) Việc cấp lại Giấy chứng nhận trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không thực hiện thẩm định lại các tiêu chí, điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư này;

e) Trường hợp từ chối cấp lại Giấy chứng nhận, Cơ quan có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Giấy chứng nhận được cấp lại có thời hạn hiệu lực bằng thời hạn còn lại của Giấy chứng nhận đã được cấp trước đó.

Điều 10. Thu hồi Giấy chứng nhận

1. Giấy chứng nhận bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận, cơ sở ươm tạo không hoạt động;

b) Giả mạo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận;

c) Vi phạm một trong các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 10 Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15;

d) Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân không còn đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, điều kiện của cơ sở ươm tạo quy định tại Thông tư này;

đ) Theo yêu cầu hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận theo thẩm quyền quy định tại Điều 5 Thông tư này.

3. Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận được thông báo bằng văn bản cho cơ sở ươm tạo, cơ quan quản lý trực tiếp của cơ sở ươm tạo (nếu có), các cơ quan liên quan, đồng thời được cập nhật lên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm định kỳ 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận phải gửi báo cáo kết quả hoạt động về Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ thông qua Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận chịu trách nhiệm như sau:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này; kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất, giám sát việc duy trì điều kiện hoạt động của các cơ sở ươm tạo;

b) Cập nhật, điều chỉnh danh sách các cơ sở ươm tạo trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

Điều 12. Điều khoản thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026.

2. Các Thông tư số 27/2013/TT-BKHCN ngày 17/12/2013 của Bộ KH&CN quy định các điều kiện đối với cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao và thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao và Thông tư số 08/2025/TT-BKHCN ngày 21/6/2025 của Bộ KH&CN quy định về phân cấp trong thực hiện thủ tục chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Các giấy chứng nhận được cấp theo quy định tại Thông tư số 27/2013/TT-BKHCN và Thông tư số 08/2025/TT-BKHCN còn thời hạn sau ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn theo Giấy chứng nhận.

4. Đối với hồ sơ hợp lệ đề nghị cấp các giấy chứng nhận theo quy định tại Thông tư số 27/2013/TT-BKHCN và Thông tư số 08/2025/TT-BKHCN đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận từ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 27/2013/TT-BKHCN và Thông tư số 08/2025/TT-BKHCN.

5. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, hướng dẫn bổ sung.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Cổng Thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, CN, PC.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng